

Vấn đề ý nghĩa trong thơ

Tác Giả: Nguyễn Háng Quác
Thứ Hai, 27 Tháng 6 Năm 2011 04:35

Do hai đề cß mß phi thßi gian, phi không gian và tß đßy đß cßa thß đã đß cß nêu lên trong [bài](#)
[trßc](#)

,

thß gißi thß hay thß gißi vßn hßc nói chung là mßt thß gißi rißng, khác, khép kín và bißt lßp vßi cái hißn thßc đßi thßng cßa chúng ta. Trong thß gißi nßy có Thußy Kißu, có ngß i kß nß Long Thành cßa Nguyßn Du, có Dßng và Loan cßa Nhßt Linh, có Nguyßn và chß Hoài cßa Nguyßn Tußn, có Chí Phßo và Thß Nß cßa Nam Cao, có anh Bßn Thßi cßa Võ Phißn, có ông đß cßa Vũ Đình Liên, có các tiên nga cßa Thß Lß, có ngß i ly khách

chß i n không vß bàn tay không

cßa Thßm Tâm, có ngß i kß nß và nhßng thanh niên rßo rßc, quay qußt nhß nhưng cßa Xuân Dißu... Đông vô kß. Có khi đó là nhßng ngß i có chân dung, có tißu sß đßng hoàng. Có khi đó là nhßng ngß i vô danh mang mßt khßi tâm sß nßo nß hßc mßt tâm trßng xßn xao. Trßng hßp trên đßn tß nhßng tác phßm tß sß, có chuyßn, có nhân vßt. Trßng hßp đßi đßn tß nhßng tác phßm trß tình, chß nhßm khßc hoß mßt nßi nißm. Tßt cß đßu có đßi sßng rißng, có “qußc tßch” rißng. Cho dù nß cß mßt cßa hß có khi tràn vào mßt chúng ta, hß vßn không bao giß ra khßi thß gißi cßa hß. Thôn Vĩ Đß cßa Hàn Mßc Tß mßi mßi êm đßm và qußn hßu vßi nhßng chißc thuyßn chß trắng, nhßng

lá trúc che ngang mßt chß đßn,
nhßng

Vấn đề ý nghĩa trong thơ

Tác Giả: Nguy&#n H&#ng Qu&#c
Thứ Hai, 27 Tháng 6 Năm 2011 04:35

Song khôi mänhän

. Ngäi kän cäa Xuän Di&#u sä mäi mäi nghe nhäng tiäng gäa xao xäc gäy, mäi mäi nhìn väng trắng khuya länh buät vä mäi mäi nghe

buän theo giôlan xa täng thoäng rän

. Nhäng ngäi länh täp viän cäa Tô Thuä Yän sä mäi mäi đäng bän näy sông chä đäng, mäi mäi ngäm bäu träi mäc, buäi chiäu mäp mä, đäng cä xiäu läc vä mäi mäi ngäm nghä đän mät con đäng đäng nhäm xa nhänhä

. Mäi mäi.

Nhä thơ, ä khía cänh näy - vä chä ä khía cänh näy - phän näo täi đäng ý väi quan đäng mä cäa nhäm Phä Bänh Mäi täi Hoa Kä. Trong bài täi uän näi täng viät vä bài “Ode on a Grecian Urn” cäa Keats, Cleanth Brooks, mät đäi biäu cäa Phä Bänh Mäi, chua thäm phä đä: “Läch sä khäng cä chä thäch” (History without footnotes). Mät cäch näoi hay. Thơ, nhìn tä mät gäc đäng näo đäng, cäng lä mät thä läch sä khäng cä chä thäch. Läch sä khäng cä chä thäch, theo cäch đäng giäi cäa Jerome J. McGann, thät ra, khäng hän lä läch sä: nä chä lä mät huyän thoäi, mät cäu chuyän đät ra ngoäi thäi gian vä khäng cänh cä thä, mät cäi gäi đän ra trong väng huyän đäa (never-never land) cäa cäi bäng giä chäng ta gäi lä vän bän (1). Tuy nhiän, khäc väi quan đäng mä cäa cänh Phä Bänh Mäi, täi nghä, ä cäp đäng näy - xin nhäc läi: chä ä cäp đäng näy - bài thä chä lä mät thä giäi äo, tä täi vä khäng cä ý nghĩa gäi cä. Nä tän täi. Nä lä nä. Thä thäi. Nhä mät cän mäa. Nhä mät đäng mäy. Nhä mät trän giäng. Nhä mät chiäc lä räng. Thä thäi. Nhä Archibald Macleish đäng näoi, mät cäch häm säc, tä läu: “Bài thä khäng nän cäng nghĩa, nä chä hiän häu” (A poem should not mean. But be.), häc nhä Frank Stella đäng näoi, mät cäch mänh mä, täi thäch hän: “Nhäng gäi anh thäy lä nhäng gäi anh thäy” (What you see is what you see) (2).

Nhäng vän đäng lä: ý nghĩa lä gäi?

Charlton

Laird, trong bài đäng nhäp quyän

Webster’s New World Dictionary

thä nhän: “khäng cä ai biät ý nghĩa lä gäi vä cäng khäng cä ai biät lä cäch näo đä đäng nghĩa đäc nä”. Đäi đäng väi vän đäng nan giäi äy, W.V. Quine cho lä cänh nhäng nghĩa häc ä trong täng träng lä hä khäng biät hä đäng näoi vä cäi gäi (3).

Bä täc vä phäng đäng lý thuyät, ngäi ta đäng chäp nhän cäch hiäu quen thäc, đäi khäi, cho ý nghĩa lä mät sä täng đäng. Giäi nghĩa mät tä lä däng mät khäi niäm täng đäng, phä biän vä giän đäng hän đäng giäp ngäi ta hiäu tä äy. Nguyän täc näy đäng äng räng räi trong mäi quyän tä đäng. Theo quyän

Tä đäng tä vä ngä Hán Viät

do Nguyän Län biän sän (4), tä “häu” cä bän nghĩa chính: (i) sau (häu bäi), (ii) däng, đäy đän (häu đäi), (iii) chä đäi, mong äc (häu tuyän), (iv) vä vua (häu phi); tä “läng” cä ba nghĩa chính: (i) tät länh, giäi (läng đän, läng täm), (ii) räng nhä (läng đäng), (iii) läa gäo (läng thäc).

Chäng ta thäy rä, tät cänh äng gäi lä ý nghĩa ä trän đäng lä nhäng sä täng đäng. Mät đäng thä vä mä häu nhäng äi Viät Nam näo cäng biät lä giäi thäch mät tä Hán Viät bao giä cäng đäng hän lä giäi thäch mät tä thuyän Viät, đäc biät nhäng tä cä tän sä xuät hiän cao, trä thành bäng thäng. Thä lä gäi? Lä vä. Nhäng vä lä gäi? Bäi. Ái lä gäi? Lä yäu. Nhäng yäu lä gäi? Nhiäu ngäi bäi, bän län cäi: yäu lä... yäu. Lý do cäa viäc bäi näy khä đäng hiäu: đäng nhäng tä quäng đäng

Vấn đề ý nghĩa trong thơ

Tác Giả: Nguyễn Hồng Quốc
Thứ Hai, 27 Tháng 6 Năm 2011 04:35

Đến nay người ta không thể tìm được một từ nào trong tiếng Việt mà lại diễn tả được những điều này. Điều này cũng có nghĩa là: đối với người Việt Nam, những từ thông thường này, do gắn liền với đời sống của họ, với tâm thức họ, đã trở thành máu thịt của chính họ, chúng không còn thể hiện một cái gì xa lạ vào bất cứ một tiếng nói nào khác, chúng không còn được diễn đạt. Nói cách khác, với người Việt Nam, sinh trưởng ở Việt Nam, những từ này không có nghĩa. Yêu là yêu, ghét là ghét, vợ là vợ, chồng là chồng.

Trong các ngành nghệ thuật, không ai nói đến ý nghĩa của một bản nhạc, một bài thơ, một bức tranh, một tác phẩm văn học, hay một vở kịch, hay một bộ phim. Tất cả đều là những cái gì đó thay thế bằng những cái gì đó khác. Vậy tại sao một tác phẩm văn học có thể là chính nó mà một bài thơ không thể là chính nó? Tại sao một bài thơ phải được hiểu theo một cách nào đó mà không thể hiểu được?

Chú thích:

1. McGann, J.J. (1988), *Social Values and Poetic Acts*, Harvard University Press, Cambridge, tr. 54.
2. Đến theo McGann, sđd, tr. 33.
3. Đến theo Sheriff, J.K. (1989), *The Fate of Meaning*, Princeton University Press, Princeton, tr. 3.
4. Nguyễn Lâm (1989), *Tâm thức và nghệ thuật Hán Việt*, nxb tp Hồ Chí Minh